

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI PHÚC THỊNH

361 LÊ TRỌNG TẤN, PHƯỜNG SƠN KỶ, QUẬN TÂN PHÚ, TP.HCM

MST: 0302365984 - Mã CK: **PTD**

Tel: 028 3811 6823 - Fax: 028 3811 6843

Website: www.phucthinh.com.vn - Email: phucthinh@phucthinh.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2020
CÔNG TY MẸ**

NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (CTY MẸ)
(Dạng đầy đủ)
Quý II Năm 2020
(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020)

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II/2020	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.760.383.578	228.987.050.799
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.795.768.344	39.643.012.864
1. Tiền	111		25.848.801.506	31.696.256.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.946.966.838	7.946.755.879
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.972.367.962	107.952.874.269
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a.1	11.174.567.573	88.062.476.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a.2	1.109.546.046	9.140.285.129
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.005.000.000	8.325.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	4.683.254.343	2.425.112.144
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		67.774.476.757	50.198.363.233
1. Hàng tồn kho	141	V.7	67.774.476.757	50.198.363.233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.217.770.515	31.192.800.433
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		111.148.532	216.536.262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	24.106.621.983	30.976.264.171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.658.260.558	72.154.686.902
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			



CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II/2020	Số đầu năm
1		2	3	4	5
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b		
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.	Tài sản cố định	220		3.179.658.393	3.606.198.174
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.985.644.196	3.364.220.751
	- Nguyên giá	222		10.117.562.194	10.034.453.103
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.131.917.998)	(6.670.232.352)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	194.014.197	241.977.423
	- Nguyên giá	228		553.940.120	553.940.120
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(359.925.923)	(311.962.697)
III.	Bất động sản đầu tư	230		48.307.052.013	49.301.666.829
	- Nguyên giá	231		54.274.740.909	54.274.740.909
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.967.688.896)	(4.973.074.080)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8		
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.585.041.666	15.831.316.104
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	6.261.000.000	6.261.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.200.000.000	16.200.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.875.958.334)	(6.629.683.896)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.586.508.486	3.415.505.795
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1.586.508.486	3.415.505.795
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		219.418.644.136	301.141.737.701

C - NỢ PHẢI TRẢ		300		170.940.866.194	245.310.240.416
I.	Nợ ngắn hạn	310		165.309.973.238	234.426.604.112
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a.1	49.062.045.498	127.327.295.500
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a.2	10.679.510.574	8.820.000.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	48.957.999	2.176.858.184
4.	Phải trả người lao động	314		23.800.000	2.980.590.150

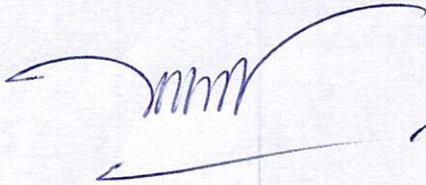


CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II/2020	Số đầu năm
1		2	3	4	5
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		134.940.814	13.820.325.302
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.065.901.756	
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	5.684.853.776	2.865.388.066
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	82.404.958.169	73.555.647.598
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.205.004.652	2.880.499.312
13.	Quỹ bình ôn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		5.630.892.956	10.883.636.304
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	399.532.706	420.915.804
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24b		
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.231.360.250	10.462.720.500
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.477.777.942	55.831.497.285
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.25	48.477.777.942	55.831.497.285
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.25b	32.000.000.000	32.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25a	11.512.000.000	11.512.000.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch đánh giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25a	5.772.297.492	5.447.792.152
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25a	(806.519.550)	6.871.705.133
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.477.694.453	4.115.952.633
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.284.214.003)	2.755.752.500
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			



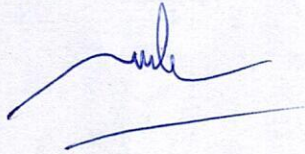
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II/2020	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		219.418.644.136	301.141.737.701

NGƯỜI LẬP



TRẦN HUỖNH TRÚC PHƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HOÀNG VŨ

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



TÔ KHẢI ĐẠT

C.P. H.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (CTY MẸ)

(Dạng đầy đủ)
QUÝ II NĂM 2020

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	69.695.993.907	256.738.969.910	120.392.667.095	378.250.692.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			42.062.020	-	45.766.020
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		69.695.993.907	256.696.907.890	120.392.667.095	378.204.926.790
4. Giá vốn hàng bán	11		66.638.513.217	230.080.564.872	112.249.090.603	332.789.005.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.057.480.690	26.616.343.018	8.143.576.492	45.415.921.079
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	436.177.633	764.051.802	816.818.621	1.072.568.706
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.660.624.857	2.290.311.153	4.024.966.988	4.096.489.208
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.414.350.419	1.704.814.240	2.778.597.220	3.792.502.933
8. Chi phí bán hàng	25		672.957.581	8.312.933.533	1.980.033.338	8.939.173.733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.733.228.228	16.985.578.187	11.275.865.405	24.279.862.531
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		(5.573.152.343)	(208.428.053)	(8.320.470.618)	9.172.964.313
11. Thu nhập khác	31	VI.6	5.233.546.491	167.003.355	5.233.546.491	170.552.439
12. Chi phí khác	32	VI.7	181.099.251	134.015.320	197.289.876	177.261.759
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.052.447.240	32.988.035	5.036.256.615	(6.709.320)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(520.705.103)	(175.440.018)	(3.284.214.003)	9.166.254.993
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(520.705.103)	(175.440.018)	(3.284.214.003)	9.166.254.993
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỖNH TRÚC PHƯƠNG

NGUYỄN HOÀNG VŨ



TÔ KHÁI DẠT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.284.214.003)	9.166.254.993
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.25	1.504.263.688	763.977.923
Các khoản dự phòng	03		(3.985.085.812)	485.481.176
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.934.765	31.505.537
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(816.818.621)	(1.104.074.243)
Chi phí lãi vay	06	4.23	4.024.966.988	3.792.502.933
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(2.554.952.995)	13.135.648.319
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		89.530.148.495	9.042.404.256
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.576.113.524)	(11.119.812.630)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11		(79.542.343.316)	(31.326.393.200)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.934.385.039	(998.063.401)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.895.692.818)	(3.792.502.933)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(1.653.008.573)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(545.000.000)	(545.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.302.577.692)	(25.603.719.589)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(83.109.091)	(264.572.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(680.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		816.818.621	1.104.074.243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53.709.530	839.501.788
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.27	121.175.167.031	73.950.608.841
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.28	(112.325.856.460)	(81.378.621.466)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(446.182.700)	(2.448.372.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.403.127.871	(9.876.385.275)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(5.845.740.291)	(34.640.603.076)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		39.643.012.864	75.993.501.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.504.229)	(31.505.537)



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	33.795.768.344	41.321.392.453

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN HUỖNH TRÚC PHƯƠNG

NGUYỄN HOÀNG VŨ



TÔ KHẢI ĐẠT



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (CÔNG TY MẸ)

QUÝ II NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Thiết kế - Xây dựng - Thương mại - Kinh doanh bất động sản.
- Ngành nghề kinh doanh: 4100 - Xây dựng nhà các loại; 4312 - Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng; 3312 - Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy móc, thiết bị xây dựng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện); 7110 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế phần điện công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng); 4210 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng cầu đường; 7410 - Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Sửa chữa và trang trí nội thất (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); 4290 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình thủy; 3314 - Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì đồ điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện); 4610 - Đại lý, mồi giới, đầu giá. Chi tiết: Đại lý; 4321 - Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công hệ thống cơ điện, phòng cháy chữa cháy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); 4322 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Thi công hệ thống cấp thoát nước (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); 4659 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; 7730 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; 4662 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép (trừ mua bán vàng miếng). 6810 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản); 2511 - Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, lắp đặt khung kèo thép (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Hoạt động lổ.

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty con: PHUC THINH (CAMBODIA) CORPORATION

- Công ty đã thành lập công ty con " PHUC THINH (CAMBODIA) CORPORATION" theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 567/BKHĐT-DTRNN do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 12 tháng 11 năm 2012.
- Địa chỉ: National No1 Way, BavelKangdal Village, Sangkat Bavel, Bavel City, Svay Rieng Province, Cambodia.
- Ngành nghề kinh doanh: Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng, thương mại và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị và công cụ ngành xây dựng.

Do Ông Tô Khai Đạt là người đại diện theo pháp luật và đại diện phần góp vốn tỷ lệ 60% của Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh đối với Phúc Thịnh (Cambodia) Corporation.

Công ty liên doanh, liên kết: CÔNG TY CỔ PHẦN BỒI LONG

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312104565, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2013 và thay đổi ngày 05/12/2017
- Địa chỉ: Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 50, Khu phố Bình Chánh Đông, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Ngành nghề kinh doanh: Cát tạo đá và hoàn thiện đá...

Do Ông Tô Khai Đạt là người đại diện theo pháp luật và đại diện phần góp vốn tỷ lệ 45% của Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh đối với Công ty Cổ phần Bồi Long.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được với cùng kỳ năm trước.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB) theo thực tế đích danh và FIFO.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Trên gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn;
 - Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Chứng khoán kinh doanh: không phát sinh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: không phát sinh;
 - Các khoản cho vay: không phát sinh;
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
 - Đối với công ty con được thành lập trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là lúc có Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài. Tuân thủ chuẩn mực kế toán hợp nhất kinh doanh đối với công ty được đầu tư trong kỳ;
 - Nguyên tắc xác định công ty con dựa theo tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty;
 - Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc;
 - Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Báo cáo tài chính để xác định tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không phát sinh
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không phát sinh.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: Phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ;
 - Theo dõi chi tiết theo nguyên tắc và theo từng đối tượng;
 - Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá để đánh giá lại là tỷ giá tại ngân hàng mà Công ty có giao dịch nhiều nhất;
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo chuẩn mực và chế độ kế toán quy định.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho"
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá;



- Các khoản chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh;
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo đường thẳng; Số phải khấu hao theo nguyên giá;
 - Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ: theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Không phát sinh
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Không phát sinh
- c) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ bất động sản: Không phát sinh
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ bất động sản: Không phát sinh
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- Theo chuẩn mực thuế thu nhập hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Theo đường thẳng.
 - Theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Phân loại nợ phải trả: Theo đối tượng;
 - Đánh giá lại nợ phải trả theo thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
 - Lập dự phòng nợ phải trả: Theo chuẩn mực và chế độ kế toán qui định.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- Giá trị khoản vay được ghi nhận theo thực tế đi vay;
 - Được theo dõi theo từng đối tượng và kỳ hạn.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực "Chi phí đi vay".
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở công trình chưa hoàn thành được treo trên tài khoản 3387;
 - Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện tương xứng với tiến độ hoàn thành và chi phí.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- Ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn: Không phát sinh.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;
 - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo nguyên tắc chênh lệch giữa Giá bán và Mệnh giá;
 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo Quyết định của Đại Hội Đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
 - Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ của Công ty và từ trình phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- a) Doanh thu bán hàng
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- b) Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- c) Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- d) Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư và tư vấn giám sát chấp nhận.
- e) Thu nhập khác
- Các khoản thu không đủ điều kiện đáp ứng nêu trên.
- 21- Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu
- Các khoản giảm trừ doanh thu: các loại thuế không hoãn lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại
 - Tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu;
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.
- 23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Theo dõi thực tế phát sinh theo hợp đồng và kế ước nhận nợ được thông báo từ ngân hàng cho vay.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng

1- Tiền	Số cuối quý II/2020	Đầu năm
- Tiền mặt	477.041.895	4.317.235.894
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.371.759.611	27.379.021.091
- Các khoản tương đương tiền	7.946.966.838	7.946.755.879
Cộng	33.795.768.344	39.643.012.864

DVT: Đồng

2- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	-	-
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-	-	-	-	-
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
Tổng	-	-	-	-	-	-

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối quý II/2020		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	7.946.966.838	7.946.966.838	7.946.755.879	7.946.755.879
+ Tiền gửi có kỳ hạn	7.946.966.838	7.946.966.838	7.946.755.879	7.946.755.879
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
- Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
Tổng	7.946.966.838	7.946.966.838	7.946.755.879	7.946.755.879

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối quý II/2020			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con PHUC THINH (CAMBODIA) CORPORATION tỷ lệ vốn góp là 60%	6.261.000.000	6.261.000.000		6.261.000.000	6.261.000.000	
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	16.200.000.000	16.200.000.000	7.875.958.334	16.200.000.000	16.200.000.000	6.629.683.896
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Tổng	22.461.000.000	22.461.000.000	7.875.958.334	22.461.000.000	22.461.000.000	6.629.683.896

- Tình hình hoạt động của Công ty con "PHUC THINH (CAMBODIA) CORPORATION" chuyên về thiết kế, xây dựng công trình dân dụng, thương mại và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị và công cụ ngành xây dựng.

- Từ ngày đầu tư vào Công ty con, Công ty mẹ xuất khẩu nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ ngành xây dựng cho Công ty con.

- Do mới đi vào hoạt động năm 2017 nên Công ty liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Bồi Long hoạt động lỗ.

DVT: Đồng

3- Phải thu khách hàng	Số cuối quý II/2020	Đầu năm
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	12.284.113.619	97.202.762.125
a.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11.174.567.573	88.062.476.996
a.2 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác (Trả trước cho người bán)	1.109.546.046	9.140.285.129
b Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
b.1 Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
b.2 Các khoản phải thu khách hàng khác		
c Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
c.1 Chi tiết từng đối tượng		
Tổng	12.284.113.619	97.202.762.125

DVT: Đồng

4- Phải thu khác	Số cuối quý II/2020		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	4.683.254.343	-	2.425.112.144	-

- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động (tạm ứng);	2.866.007.060		253.000.000	
- Kỳ cược, kỳ quỹ;	778.000.000		1.081.300.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác;	1.039.247.283		1.090.812.144	
b Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Kỳ cược, kỳ quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác;				
Tổng	4.683.254.343		2.425.112.144	

DVT: Đồng

5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối quý II/2020		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền;				
- Hàng tồn kho;				
- Tài sản cố định;				
- Tài sản khác;				
Tổng				

DVT: Đồng

6- Nợ xấu	Số cuối quý II/2020		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
+ Công ty TNHH Chế biến gỗ Khánh Phát	127.877.365	-	127.877.365	-	
+ Công ty TNHH Xây dựng Pha Đình	211.093.899	-	211.093.899	-	
Tổng	338.971.264		338.971.264		

DVT: Đồng

7- Hàng tồn kho	Số cuối quý II/2020		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ; bao hộ lao động	59.093.924		80.957.062	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	67.535.411.542		50.117.406.171	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	179.971.291			
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Tổng	67.774.476.757		50.198.363.233	

- Giá trị hàng tồn kho từ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không phát sinh;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không phát sinh.

DVT: Đồng

8- Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối quý II/2020		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại)				
- Xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm;				
Xây dựng cơ bản				
Sửa chữa				
Tổng				

DVT: đồng

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		3.058.028.229	5.708.581.819	1.267.843.055		10.034.453.103
- Mua trong năm				83.109.091		83.109.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						

- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	-	3.058.028.229	5.708.581.819	1.350.952.146			10.117.562.194
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	2.554.262.508	3.243.390.935	872.578.909			6.670.232.352
- Khấu hao trong năm	-	41.245.128	322.477.272	97.963.246			461.685.646
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	-	2.595.507.636	3.565.868.207	970.542.155			7.131.917.998
Giá trị hao còn lại							
- Tại ngày đầu năm	-	503.765.721	2.465.190.884	395.264.146			3.364.220.751
- Tại ngày cuối năm	-	462.520.593	2.142.713.612	380.409.991			2.985.644.196

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.366.296.620 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không phát sinh;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

ĐVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				553.940.120		553.940.120
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	553.940.120	-	553.940.120
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				311.962.697		311.962.697
- Khấu hao trong năm				47.963.226		47.963.226
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	359.925.923	-	359.925.923
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	241.977.423	-	241.977.423
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	194.014.197	-	194.014.197

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: Không phát sinh
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không phát sinh

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

ĐVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Không phát sinh;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Không phát sinh;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Không phát sinh.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

DVT: đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	54.274.740.909	-	-	54.274.740.909
- Quyền sử dụng đất	4.544.000.000			4.544.000.000
- Nhà	49.730.740.909			49.730.740.909
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	4.973.074.080	994.614.816	-	5.967.688.896
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	4.973.074.080	994.614.816		5.967.688.896
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại	49.301.666.829	(994.614.816)	-	48.307.052.013
- Quyền sử dụng đất	4.544.000.000	-	-	4.544.000.000
- Nhà	44.757.666.829	(994.614.816)	-	43.763.052.013
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
b Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không phát sinh;
- Nguyên giá BDSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: Không phát sinh;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

DVT: đồng

13- Chi phí trả trước	Số cuối quý II/2020	Đầu năm
a Ngắn hạn	111.148.532	216.536.262
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	111.148.532	216.536.262
b Dài hạn	1.586.508.486	3.415.505.795
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	1.586.508.486	3.415.505.795
Tổng	1.697.657.018	3.632.042.057

DVT: đồng

14- Tài sản khác	Số cuối quý II/2020	Đầu năm
a Ngắn hạn	-	-
- Tài sản ngắn hạn khác		
b Dài hạn	-	-
Tổng	-	-

DVT: đồng

15- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối quý II/2020		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Vay ngắn hạn	82.404.958.169	82.404.958.169	121.175.167.031	112.325.856.460	73.555.647.598	73.555.647.598
- Vay từ ngân hàng ACB - CN Tân Bình	42.818.016.800	42.818.016.800	42.834.247.896	49.927.666.479	49.911.435.383	49.911.435.383
- Vay từ ngân hàng MBank - CN Sài Gòn	39.586.941.369	39.586.941.369	67.473.919.135	51.531.189.981	23.644.212.215	23.644.212.215
- Vay Tổng Giám Đốc - Tô Khải Đạt	-	-	10.867.000.000	10.867.000.000	-	-
b Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-

Tổng	82.404.958.169	82.404.958.169	121.175.167.031	112.325.856.460	73.555.647.598	73.555.647.598
-------------	-----------------------	-----------------------	------------------------	------------------------	-----------------------	-----------------------

c Các khoản nợ thuế tài chính

DVT: đồng

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng	-	-	-	-	-	-

DVT: đồng

d Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Số cuối quý II/2020		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Tổng	-	-	-	-

d Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không phát sinh.

DVT: đồng

16- Phải trả người bán	Số cuối quý II/2020		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	59.741.556.072	59.741.556.072	136.147.295.500	136.147.295.500
a.1 Phải trả người bán ngắn hạn	49.062.045.498	49.062.045.498	127.327.295.500	127.327.295.500
a.2 Phải trả cho các đối tượng khác (Người mua trả tiền trước)	10.679.510.574	10.679.510.574	8.820.000.000	8.820.000.000
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
b.2 Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
b.2.1 Phải trả cho các đối tượng khác				
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c.1 Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn:				
c.2 Các đối tượng khác				
d Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
d.1 Chi tiết cho từng đối tượng				
Tổng	59.741.556.072	59.741.556.072	136.147.295.500	136.147.295.500

DVT: đồng

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối quý II/2020
a Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	2.176.858.184	328.741.746	2.456.641.931	48.957.999
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.653.008.573		1.653.008.573	-
- Thuế thu nhập cá nhân	523.849.611	328.741.746	803.633.358	48.957.999
- Thuế đất		1.363.200	1.363.200	
- Thuế khác		3.000.000	3.000.000	
b Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	30.976.264.171	30.362.451.946	37.232.094.134	24.106.621.983
- Thuế GTGT được khấu trừ	30.976.264.171	30.362.451.946	37.232.094.134	24.106.621.983
Tổng	33.153.122.355	30.691.193.692	39.688.736.065	24.155.579.982

DVT: đồng

18- Chi phí phải trả	Số cuối quý II/2020	Đầu năm
a Ngắn hạn	134.940.814	13.820.325.302
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	134.940.814	13.820.325.302
b Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng tài khoản)		
Tổng	134.940.814	13.820.325.302

DVT: đồng

19- Phải trả khác	Số cuối quý II/2020	Đầu năm
a Ngắn hạn	5.684.823.106	2.865.388.066
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1.024.926.670	1.009.755.470
- Bảo hiểm xã hội;	5.131.330	
- Bảo hiểm y tế;	285.430	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	126.680	
- Phải trả về cổ phần hóa;		

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	13.850.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.640.502.996	1.855.632.596
b Dài hạn	399.532.706	420.915.804
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	399.532.706	420.915.804
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn		
Tổng	6.084.355.812	3.286.303.870

DVT: đồng

20- Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối quý II/2020	Đầu năm
a Ngắn hạn	14.065.901.756	-
- Doanh thu nhận trước;	14.065.901.756	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
c Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện		
Tổng	14.065.901.756	-

21- Trái phiếu phát hành: Không phát sinh.

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Không phát sinh.

DVT: đồng

23- Dự phòng phải trả	Số cuối quý II/2020	Đầu năm
a Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
- Trích trước chi phí		
b Dài hạn	5.231.360.250	10.462.720.500
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	5.231.360.250	10.462.720.500
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Tổng	5.231.360.250	10.462.720.500

DVT: đồng

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý II/2020	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tổng	0	-

25- Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

DVT: đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn XDCB	Công
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	32.000.000.000	11.512.000.000		5.323.001.933			8.130.533.071		56.965.535.004
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							2.755.752.500		2.755.752.500
- Tăng khác phiếu thương mại, chùa cổ tức, trích lập các quỹ, thủ lao HDQT,									
- BKS				124.790.219			(3.994.580.438)		(3.869.790.219)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							(20.000.000)		(20.000.000)

Số dư đầu năm nay	32.000.000.000	11.512.000.000	-	5.447.792.152	-	-	6.871.705.133	-	55.831.497.285
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							(3.284.214.003)		(3.284.214.003)
- Tăng khác									-
trích lập các quỹ:									
Thủ lao HĐQT,									
- BKS				324.505.340			(4.394.010.680)		(4.069.505.340)
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	32.000.000.000	11.512.000.000	-	5.772.297.492	-	-	(806.519.550)	-	48.477.777.942

DVT: đồng

b Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu		Số cuối quý II/2020	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)			
- Vốn góp của các đối tượng khác		32.000.000.000	32.000.000.000
Tổng		32.000.000.000	32.000.000.000

DVT: đồng

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		32.000.000.000	32.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

DVT: cổ phiếu

d Cổ phiếu		Số cuối quý II/2020	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		3.200.000	3.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông		3.200.000	3.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu			

- d Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa phát sinh
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không phát sinh
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế toán chưa được ghi nhận: Không phát sinh

- e Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển: 10%/LNST
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 10%/LNST

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

DVT: đồng

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm			
(Đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)			
Tổng			

DVT: đồng

27- Chênh lệch tỷ giá		Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)			
Tổng		-	-

DVT: đồng

28- Nguồn kinh phí		Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
Tổng		-	-

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Số cuối quý II/2020	Đầu năm
a Tài sản thuộc ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			

b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
- USD	5.635,49	387,21
- KHR		
d Vàng tiền tệ		
d Nợ khó đòi đã xử lý	338.971.264	338.971.264
e Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT: đồng

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
a Doanh thu	69.695.993.907	256.738.969.910
- Doanh thu bán hàng;	12.255.605.004	123.104.524.898
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	964.422.796	1.372.133.372
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi trong kỳ	56.475.966.107	132.262.311.640
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	56.475.966.107	132.262.311.640
b Doanh thu đối với các bên liên quan		
c Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận		
Tổng	69.695.993.907	256.738.969.910

DVT: đồng

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế xuất nhập khẩu		42.062.020
Tổng	-	42.062.020

DVT: đồng

3- Giá vốn hàng bán	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	66.638.513.217	230.080.564.872
+ Thương mại	10.908.708.403	94.587.015.445
+ Cung cấp dịch vụ	778.929.941	1.027.324.821
+ Kinh doanh bất động sản		
+ Thi công xây dựng	54.950.874.873	134.466.224.606
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian cho phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Tổng	66.638.513.217	230.080.564.872

DVT: đồng

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	414.576.366	491.080.879
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.999.271	272.970.923
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.601.996	
- Lãi bán hàng tra chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng	436.177.633	764.051.802

DVT: đồng

5- Chi phí tài chính	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.285.076.249	1.704.814.240
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng tra chậm		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		100.015.737
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.246.274.438	
- Trích trước chi phí lãi vay	129.274.170	
- Chi phí tài chính khác		485.481.176
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Tổng	2.660.624.857	2.290.311.153

ĐVT: đồng

6- Thu nhập khác	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Hoàn nhập trích trước chi phí bảo hành của hoạt động xây dựng	5.231.360.250	
- Các khoản khác	2.186.241	167.003.355
Tổng	5.233.546.491	167.003.355

ĐVT: đồng

7- Chi phí khác	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	63.796.761	9.867.117
- Điều chỉnh theo quyết định của thuế	101.111.865	107.957.578
- Chi phí khác không hợp lý hợp lệ	16.190.625	16.190.625
Tổng	181.099.251	- 134.015.320

ĐVT: đồng

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.733.228.228	16.985.578.187
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	5.733.228.228	16.985.578.187
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	672.957.581	8.312.933.533
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	672.957.581	8.312.933.533
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Tổng	6.406.185.809	25.298.511.720

ĐVT: đồng

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.025.488.050	56.806.251.339
- Chi phí nhân công	5.568.152.005	17.319.767.622
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	753.015.430	763.977.923
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.029.735.307	50.853.090.365
- Chi phí bằng tiền	1.096.256.578	908.294.433
Tổng	78.472.647.370	126.651.381.682

ĐVT: đồng

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		84.078.327
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	84.078.327
Tổng	-	84.078.327

ĐVT: đồng

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Tổng	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

3- Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ	DVT: đồng	
	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		164.009.414.927
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		10.867.000.000
Tổng		174.876.414.927

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	DVT: đồng	
	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		101.458.856.460
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		10.867.000.000
Tổng		112.325.856.460

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) Theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN HUỖNH TRÚC PHƯƠNG

NGUYỄN HOÀNG VŨ